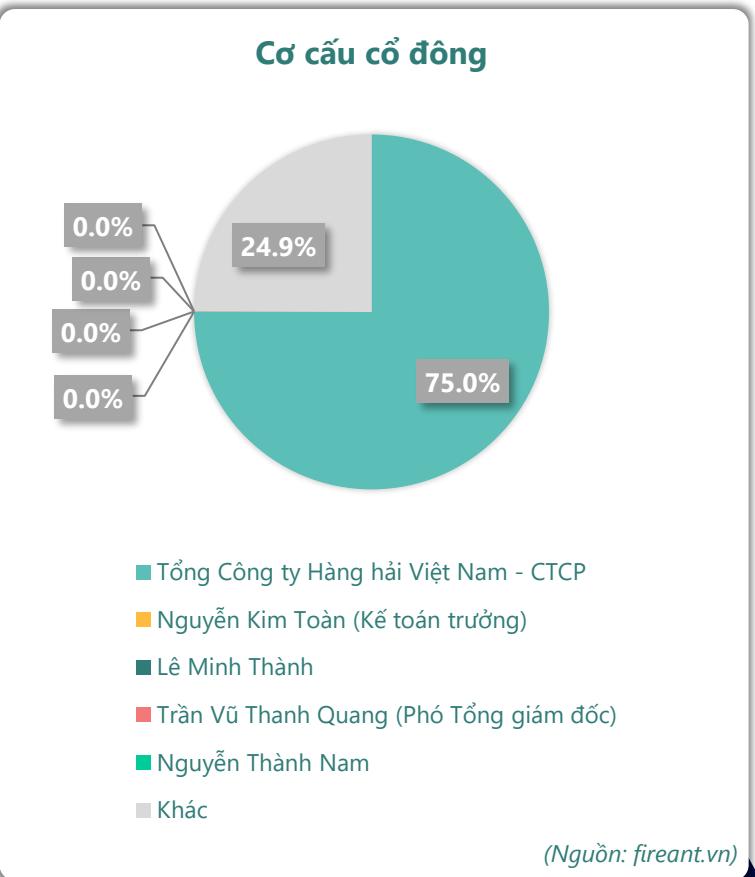
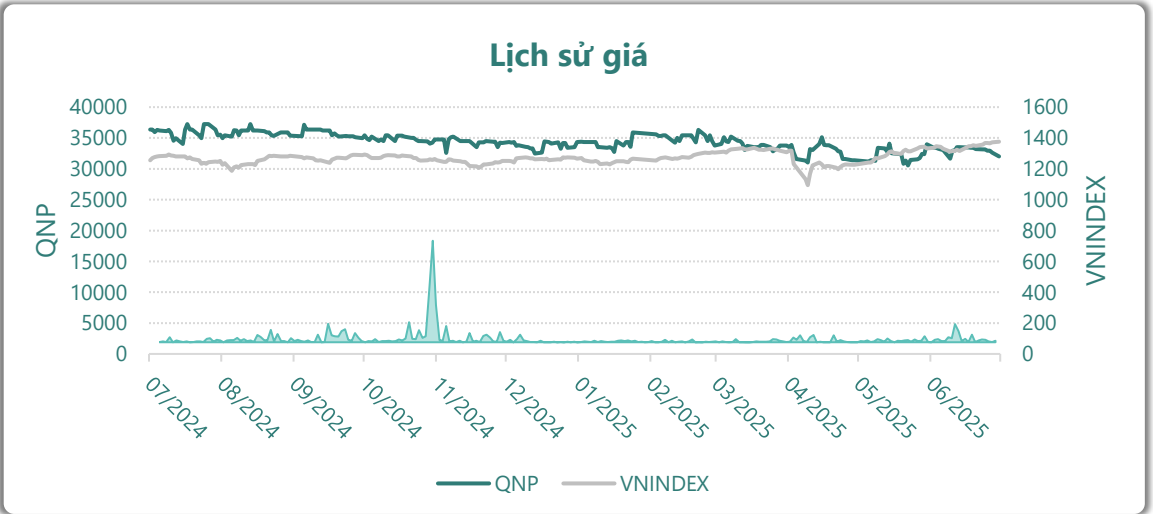
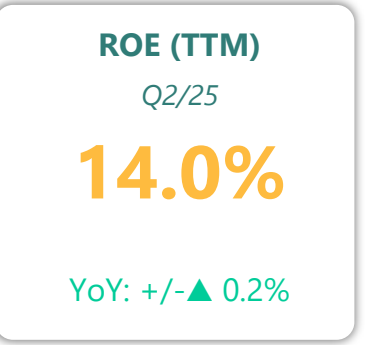
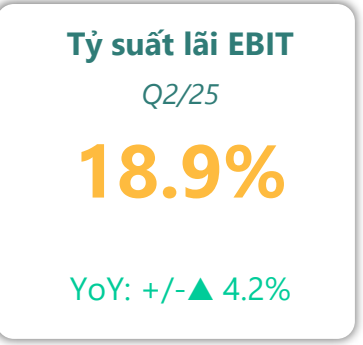
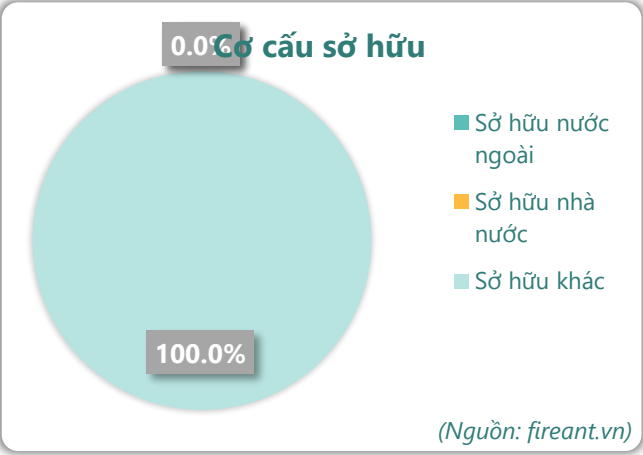


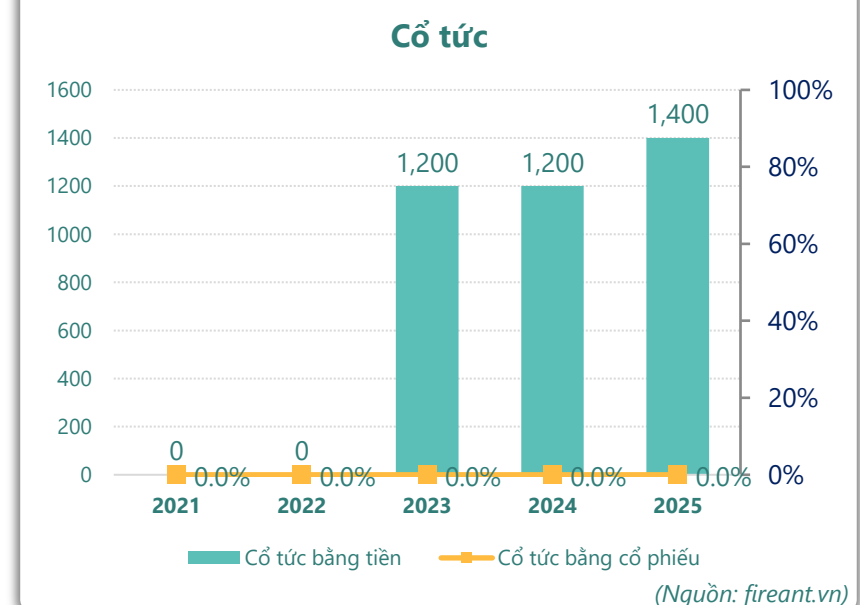
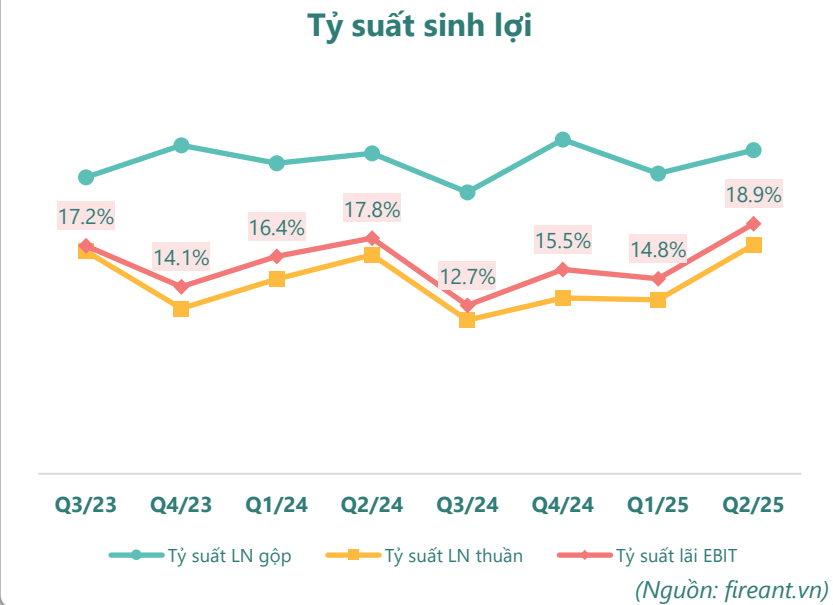
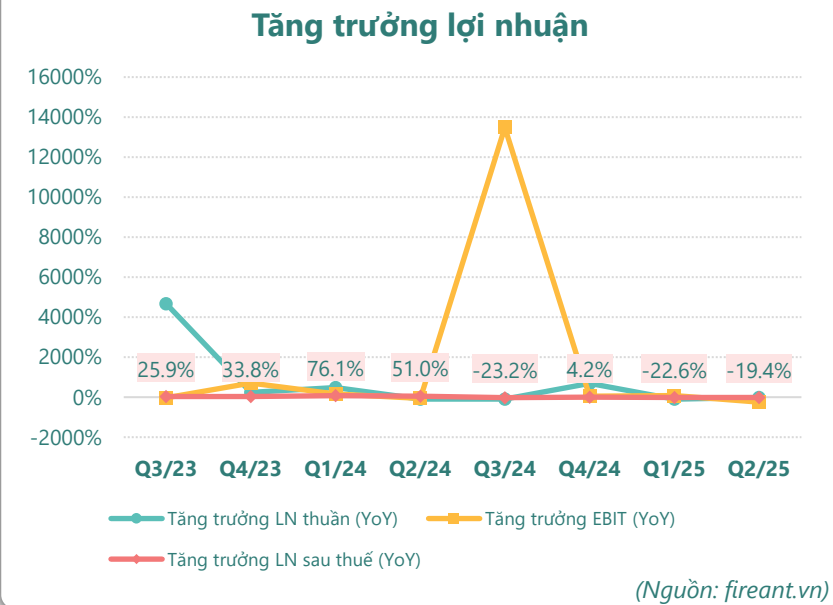
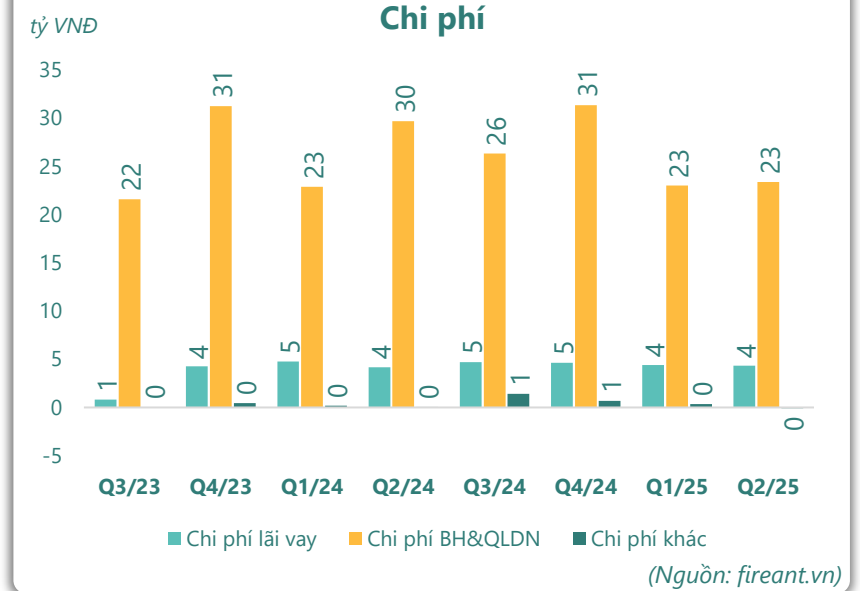
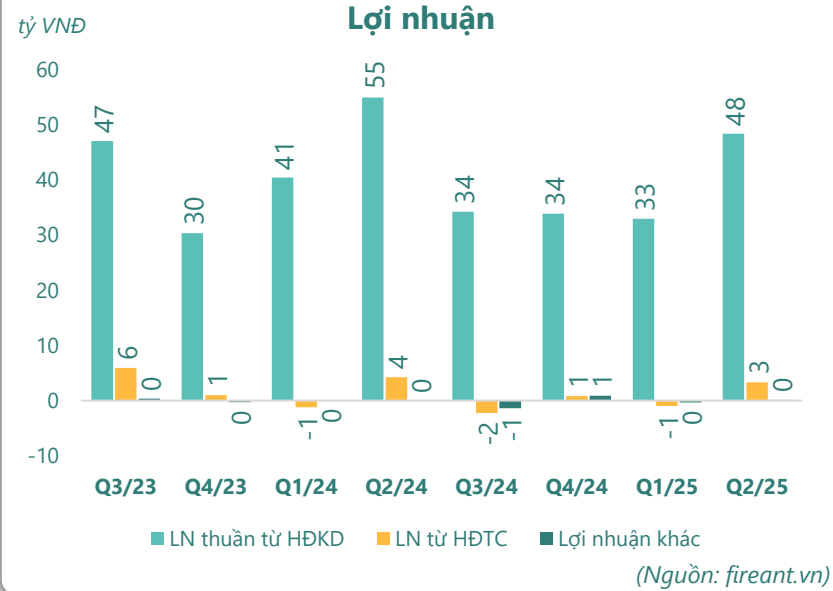
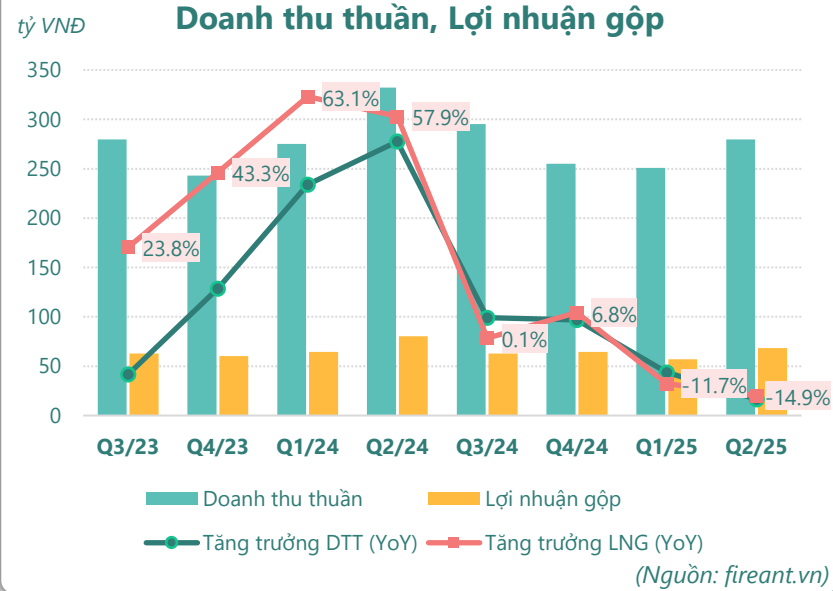
CTCP Cảng Quy Nhơn

Ngày 30/06/2025	32,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.3%	-5.2%	-6.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	30,549 - 37,252
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,293
Số lượng CPLH (CP)	40,409,950
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,055
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.42
EPS	2,923
P/E	10.9



KẾT QUẢ KINH DOANH

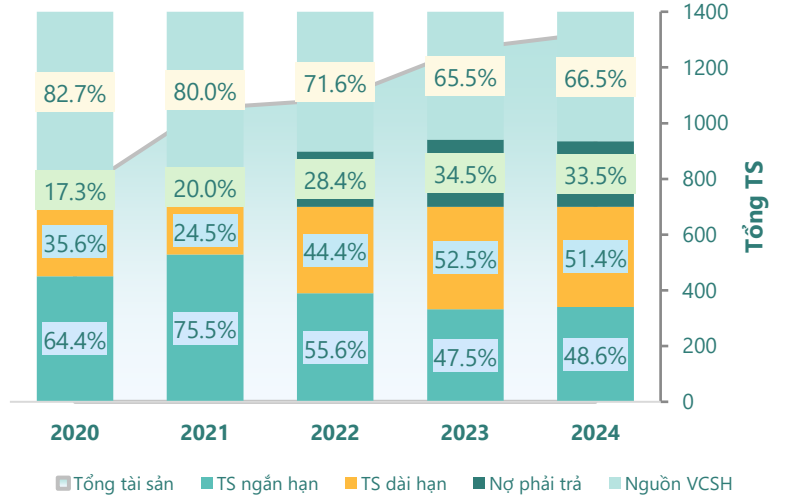


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

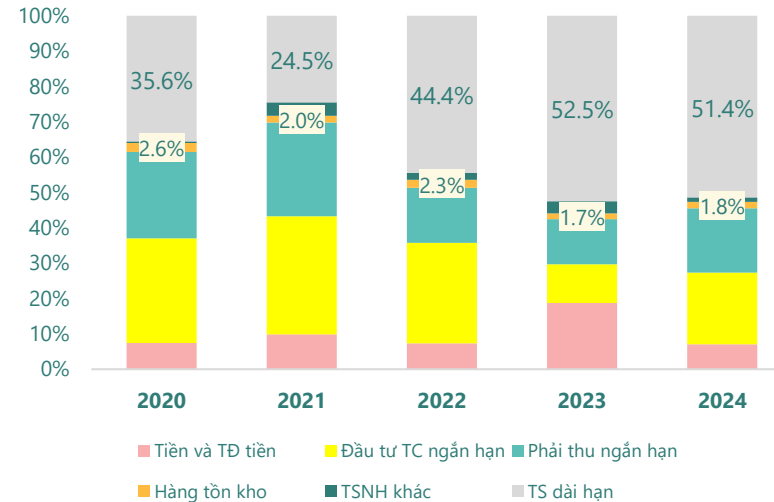
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

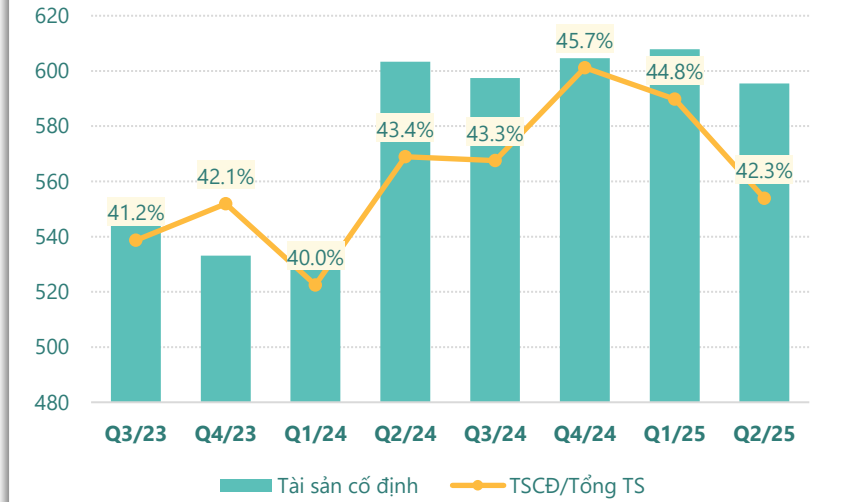
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

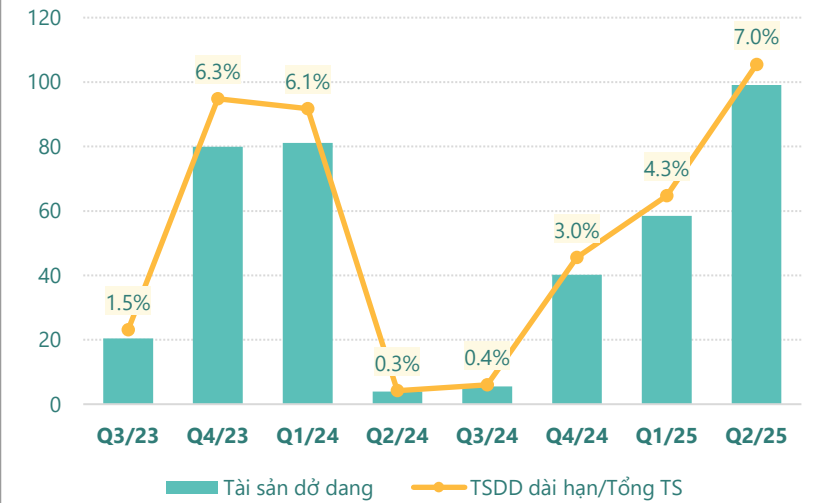
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

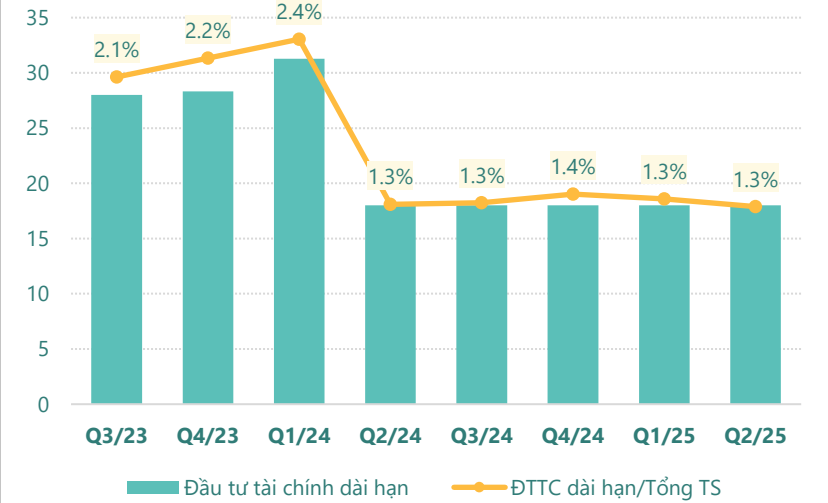
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

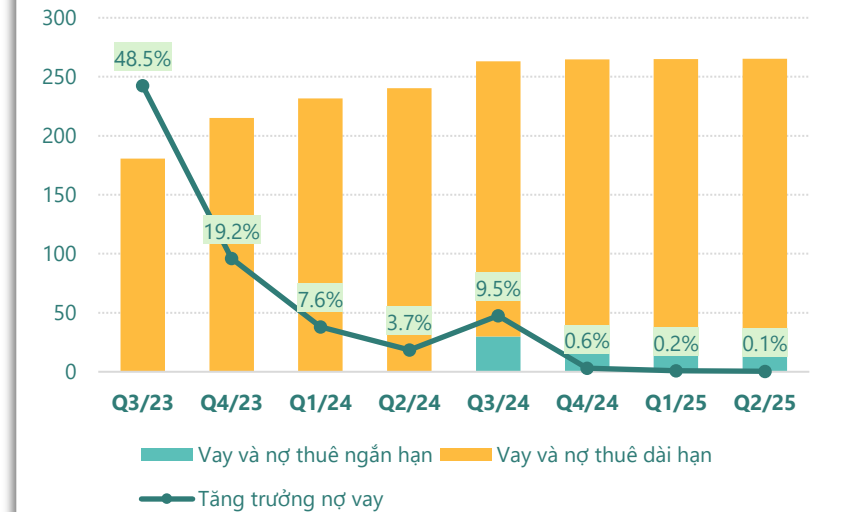
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

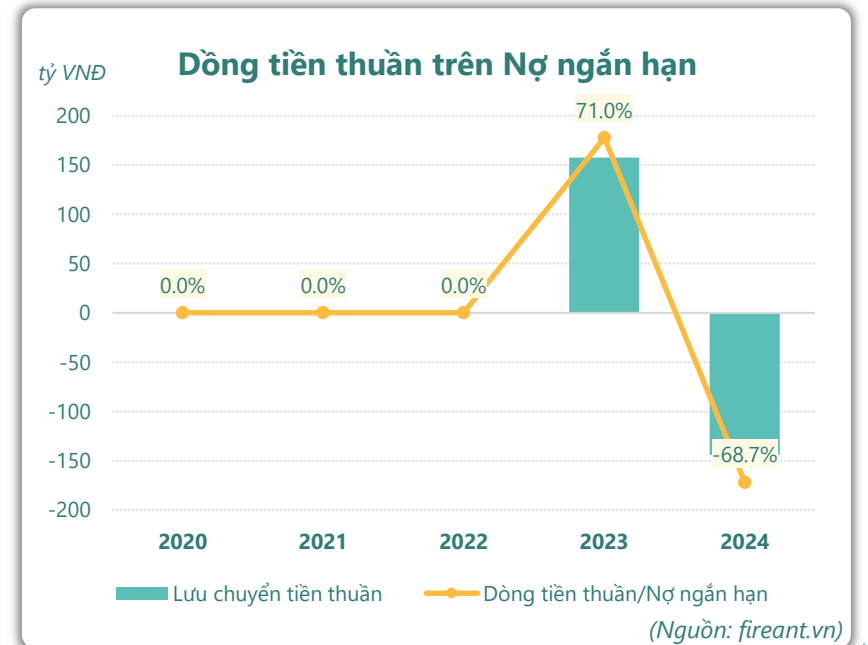
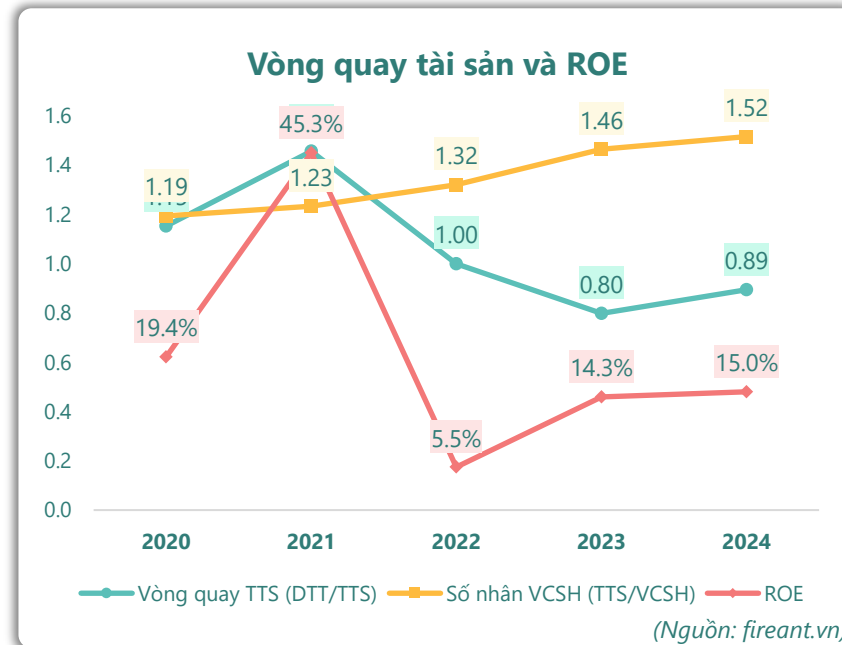
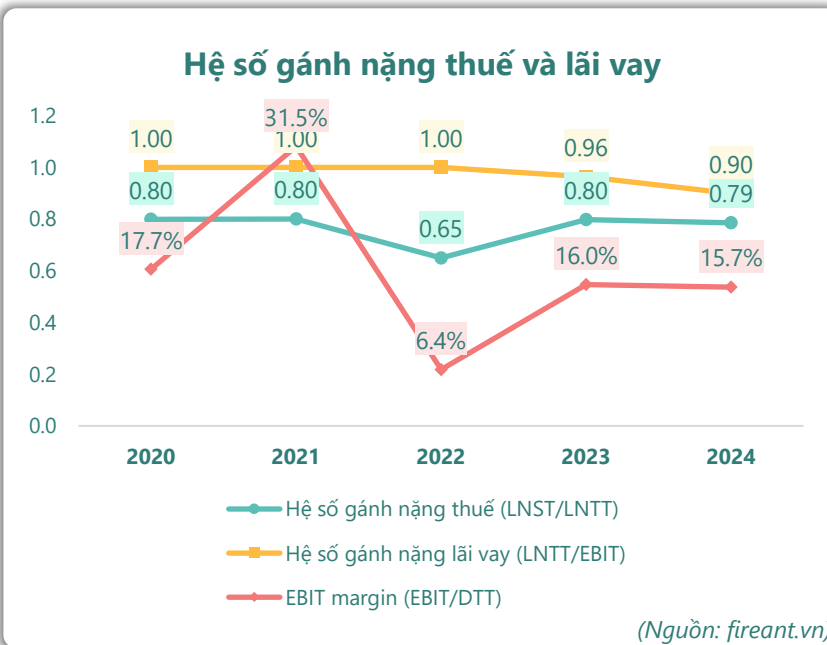
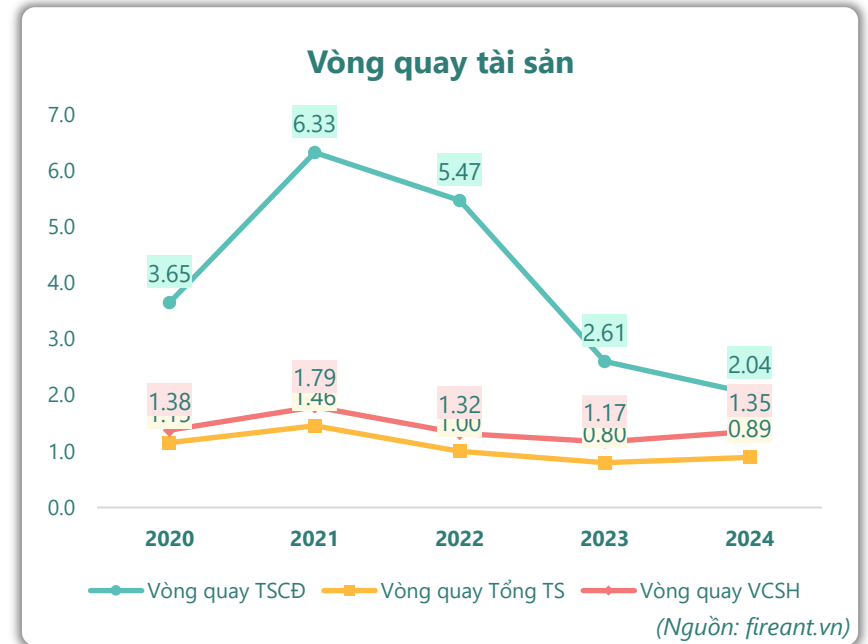
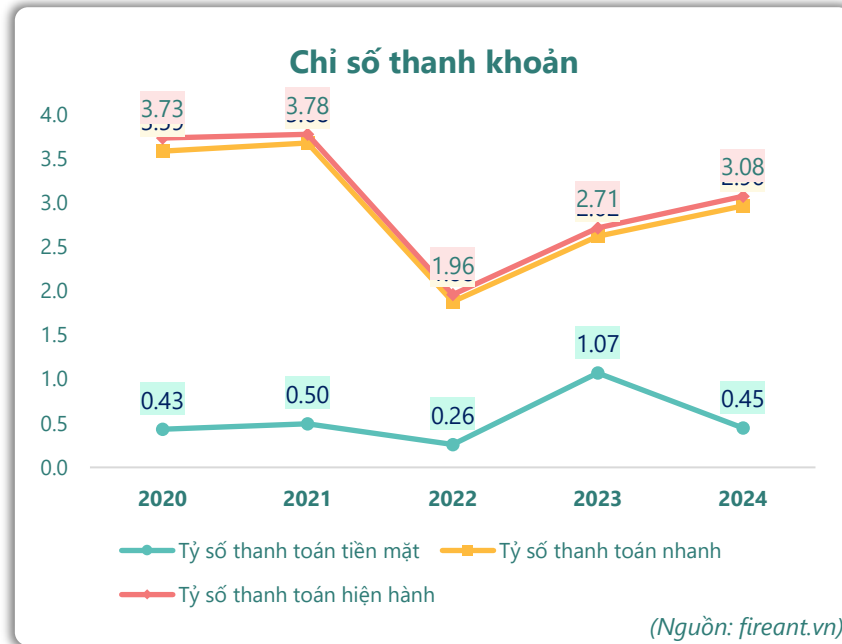
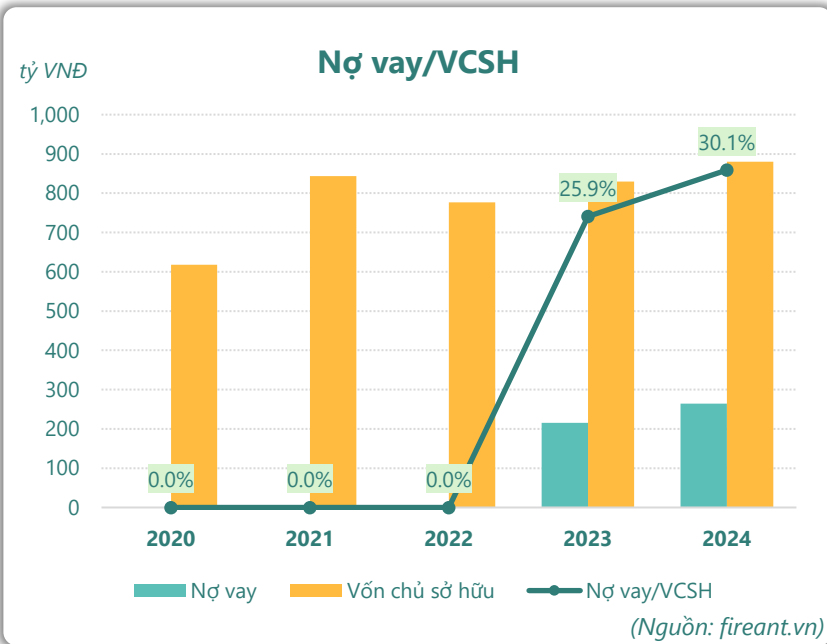
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	280	332	-15.7%	531	607	-12.6%
Giá vốn hàng bán	211	252	-16.1%	405	462	-12.3%
Lợi nhuận gộp	68.5	80.5	-14.9%	126	145	-13.5%
Doanh thu HĐTC	7.68	8.70	-11.8%	11.1	12.3	-9.4%
Chi phí TC	4.34	4.46	-2.6%	8.78	9.22	-4.8%
Chi phí lãi vay	4.32	4.16	3.9%	8.73	8.92	-2.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.90	6.30	-38.1%	7.02	10.3	-31.9%
Chi phí QLDN	19.5	23.4	-16.8%	39.4	42.3	-6.8%
LN thuần từ HĐKD	48.5	55.0	-11.9%	81.4	95.5	-14.8%
Lợi nhuận khác	0.13	0.01	1166%	-0.23	-0.04	-435%
LN trước thuế	48.6	55.0	-11.7%	81.2	95.5	-15.0%
Lợi nhuận sau thuế	39.4	43.6	-9.7%	65.3	75.4	-13.4%
LNST của CĐ cty mẹ	39.4	43.6	-9.7%	65.3	75.4	-13.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.5	60.9	48.4	1.12	30.1	61.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-127	-54.2	25.4	-131	14.5	18.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	16.4	8.61	4.33	-28.4	0.44	0.22
Tiền đầu kỳ	238	158	174	251	93.7	139
Lưu chuyển tiền thuần	-79.3	15.3	78.1	-158	45.0	80.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.13	-0.09	-0.71	0.69	0.07	0.21
Tiền cuối kỳ	158	174	251	93.7	139	219

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,409	1,324	6.4%
Tài sản ngắn hạn	689	644	6.9%
Tiền và tương đương tiền	219	93.7	134%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	170	268	-36.4%
Phải thu ngắn hạn	266	242	9.8%
Hàng tồn kho	25.7	23.2	10.6%
Tài sản ngắn hạn khác	7.43	17.2	-56.8%
Tài sản dài hạn	720	680	5.9%
Phải thu dài hạn	0.38	7.35	-94.9%
Tài sản cố định	595	605	-1.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	99.1	40.2	146%
Đầu tư tài chính dài hạn	18.0	18.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	7.17	10.1	-29.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	552	444	24.4%
Nợ ngắn hạn	317	209	51.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	30.0	30.0	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	115	93.0	23.9%
Nợ dài hạn	235	235	0.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	235	235	0.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	856	880	-2.7%
Vốn chủ sở hữu	856	880	-2.7%
Vốn điều lệ	404	404	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

